

Mã số: 301

Ngày nhận: 27/08/2016

Ngày gửi phản biện lần 1: 13/9/2016

Ngày gửi phản biện lần 2: 27/9/2016

Ngày hoàn thành biên tập: 6/10/2016

Ngày duyệt đăng: 7/10/2016

## NGHĨA VỤ CUNG CẤP THÔNG TIN TRONG GIAI ĐOẠN TIỀN HỢP ĐỒNG – PHÁP LUẬT VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

*Nguyễn Bình Minh<sup>1</sup>*

*Hà Công Anh Bảo<sup>2</sup>*

### **Tóm tắt**

*Một trong nghĩa vụ tiền hợp đồng đó là nghĩa vụ cung cấp thông tin. Ở Việt Nam, nghĩa vụ này đã được quy định tại một số hợp đồng chuyên biệt như hợp đồng lao động, hợp đồng bảo hiểm, hợp đồng với người tiêu dùng. BLDS 2005 cũng có một số quy định đề cập đến vấn đề này, tuy nhiên sau 10 năm thực hiện đã bộc lộ ra những bất cập cần phải được khắc phục. BLDS 2015 đã quy định trực tiếp về nghĩa vụ cung cấp thông tin tại Điều 387 và có những điều chỉnh nhằm khắc phục những bất cập của BLDS 2005. Tuy nhiên, những quy định này vẫn còn một số vấn đề khi áp dụng vào thực tiễn. Bên cạnh đó, xem xét việc vi phạm nghĩa vụ này theo hướng chế tài bồi thường ngoài hợp đồng hay trong hợp đồng cũng cần được phân tích rõ.*

**Từ khóa:** *Nghĩa vụ cung cấp thông tin, Nghĩa vụ tiền hợp đồng,*

*Duty to inform is one duty of precontractual liability. In Vietnam, this duty was regulated in some of special contracts such as labour contract, insurance contract, consumer contract. The Civil code 2005 also mentioned about this duty, however, after 10 years implementing, the law showed some problems needed to make good. The amended Civil*

<sup>1</sup> TS, Khoa Luật, Trường Đại học Ngoại thương

<sup>2</sup> TS, Khoa Luật, Trường Đại học Ngoại thương

*code 2015 directly regulated about duty to inform at article 387 and has some adjustments to repair the problems of Civil Code 2005. However, there are still some problems when applied it in the real life. Besides, considering the violation of this duty as damages in tort law or contract law should be clearly analysed.*

**Keywords:** *Precontractual liability, duty to inform*

## **Đặt vấn đề**

Quan điểm về nghĩa vụ tiền hợp đồng<sup>3</sup> nói chung và nghĩa vụ cung cấp thông tin<sup>4</sup> trong giai đoạn tiền hợp đồng nói riêng ở mỗi nước là khác nhau. Quan điểm về không tồn tại nghĩa vụ cung cấp thông tin trong giai đoạn này được thể hiện rõ nét trong hệ thống pháp luật Anh Quốc<sup>5</sup>; ngược lại, Pháp<sup>6</sup> và Đức đều thừa nhận và có quy định về nghĩa vụ này.

Tại Việt Nam, trước khi có BLDS năm 2015, nghĩa vụ cung cấp thông tin tiền hợp đồng không được quy định như là nguyên tắc chung áp dụng cho tất cả các loại hợp đồng dân sự. BLDS năm 2005 chỉ có quy định về nghĩa vụ cung cấp thông tin đối với một số hợp đồng chuyên biệt như: việc chuyển giao quyền, nghĩa vụ dân sự, hợp đồng mua bán tài sản, hợp đồng bảo hiểm,...<sup>7</sup> Sau mười năm triển khai trên thực tế, BLDS năm 2005 đã bộc lộ một số bất cập trong các quy định về nghĩa vụ cung cấp thông tin giai đoạn tiền hợp đồng. BLDS năm 2015 ra đời trên cơ sở bổ sung, hoàn thiện và phòng tránh những bất cập mà BLDS cũ tồn tại. Trong phạm vi bài viết này, sau khi phân tích những quy định

---

<sup>3</sup> Nghĩa vụ tiền hợp đồng trong tiếng Anh được gọi là *Precontractual liability* hoặc thuật ngữ Latin là *culpa in contrahendo có nghĩa là “lỗi trong giao kết hợp đồng”*. Theo cách hiểu thông thường nghĩa vụ tiền hợp đồng là nghĩa vụ mà một bên phải gánh chịu khi đơn phương phá vỡ thỏa thuận đàm phán với bên còn lại, vi phạm sự tín nhiệm lẫn nhau trong đàm phán hợp đồng. Nghĩa vụ tiền hợp đồng được hiểu xung quanh nguyên tắc thiện chí trung thực (good faith) và nghĩa vụ cẩn thận (duty of care) không chỉ đề cập đến trong quá trình thực hiện hợp đồng mà còn cả trong bước đàm phán và ký kết hợp đồng.

<sup>4</sup> Theo Turner (1990) thì nghĩa vụ cung cấp thông tin tiền hợp đồng (duty to inform) là việc các bên cung cấp thông tin đang tồn tại hoặc thông tin trong quá khứ với nhau trong quá trình đàm phán, ký kết hợp đồng. Thông tin được hiểu là bất kỳ sự kiện hay điều gì, hiện tại hay quá khứ, liên quan đến phẩm chất, thuộc tính, trạng thái, điều kiện và sự cố, của bất kỳ sự kiện hoặc điều như vậy.

<sup>5</sup> Nước Anh theo quan điểm là không tồn tại nghĩa vụ cung cấp thông tin trong giai đoạn tiền hợp đồng. Theo Beatson “nguyên tắc chung của hệ thống pháp luật Common law là một người khi ký kết hợp đồng với người khác thì không chịu nghĩa vụ công bố thông tin đối với người khác

<sup>6</sup> Điều 1112-1 Bộ luật Dân sự Pháp

<sup>7</sup> Điều 311, Điều 442, Điều 573 BLDSVN năm 2005

pháp luật về nghĩa vụ cung cấp thông tin trong một số hợp đồng chuyên biệt và BLDS 2005, chúng tôi sẽ làm rõ những điểm mới của BLDS năm 2015 để đánh giá xem liệu những quy định mới đã thực sự cụ thể, rõ ràng và phù hợp với điều kiện thực tiễn hay chưa.

## **1. Nghĩa vụ cung cấp thông tin tiền hợp đồng trong một số loại hợp đồng chuyên biệt**

### ***1.1. Hợp đồng bảo hiểm***

Nghĩa vụ cung cấp thông tin được ghi nhận lần đầu tiên trong Bộ luật hàng hải (BLHH) năm 1990 và được áp dụng cho một loại hợp đồng chuyên biệt là hợp đồng bảo hiểm hàng hải. Theo Điều 204 BLHH năm 1990, người được bảo hiểm có nghĩa vụ cung cấp cho người bảo hiểm biết tất cả các thông tin mà mình biết hoặc cần phải biết liên quan đến việc ký kết hợp đồng bảo hiểm, có thể ảnh hưởng đến việc xác định khả năng xảy ra hiểm họa hoặc quyết định của người bảo hiểm về việc nhận bảo hiểm và các điều kiện bảo hiểm, trừ loại thông tin mà mọi người đều biết hoặc người bảo hiểm đã biết hoặc cần phải biết.

Vào thời điểm ban hành BLHH năm 1990, hoạt động bảo hiểm nói chung và bảo hiểm hàng hải nói riêng ở Việt Nam chưa phát triển, kinh nghiệm thực tiễn chưa thực sự phong phú và đặc thù của hoạt động bảo hiểm hàng hải có nhiều nguyên tắc, thuật ngữ mang tính chuyên biệt, tính quốc tế cao. Do vậy, các nhà làm luật khi soạn thảo các quy định trong BLHH năm 1990 đã học hỏi kinh nghiệm và dựa trên các quy định trong pháp luật bảo hiểm hàng hải của Anh để đưa vào BLHH Việt Nam. Tuy nhiên, các nhà làm luật không đưa ra các giải thích hoặc không đưa thêm các quy định nhằm làm rõ cách áp dụng hoặc bỏ sót một số thuật ngữ quan trọng so với phiên bản gốc, dẫn đến, các quy định không rõ ràng, khó hiểu và áp đặt trách nhiệm nặng nề cho bên mua bảo hiểm. Dường như không có giới hạn đối với nghĩa vụ cung cấp thông tin của bên mua bảo hiểm. Bên mua bảo hiểm phải cung cấp tất cả các thông tin mà mình biết. Bên mua bảo hiểm không thể biết được loại thông tin nào không làm ảnh hưởng đến việc xác định khả năng xảy ra

hiểm họa hoặc làm cho công ty bảo hiểm quyết định không ký kết hợp đồng bảo hiểm nếu họ biết được thông tin đó vào lúc trước khi ký kết hợp đồng.

Trong khi đó, theo pháp luật bảo hiểm hàng hải của Anh, để áp dụng quy định về nghĩa vụ cung cấp thông tin trong giai đoạn tiền hợp đồng, một hệ thống đồ sộ các án lệ liên quan, với chức năng như là giá đỡ, là giải thích cho các thuật ngữ được quy định trừu tượng trong văn bản luật. Pháp luật Việt Nam không có những án lệ như vậy và pháp luật Việt Nam vào những năm 1990 cũng không coi án lệ là một nguồn luật.

Hơn nữa, trong phiên bản tiếng Việt của BLHH năm 1990 đã bỏ đi một số từ so với phiên bản gốc tiếng Anh. Các thông tin mà bên mua bảo hiểm phải cung cấp phải các thông tin “căn bản”<sup>8</sup>, các thông tin này có thể làm thay đổi quyết định giao kết hợp đồng của công ty bảo hiểm; và các thông tin này là thông tin mà bên mua bảo hiểm phải biết trong “hoạt động kinh doanh thông thường”<sup>9</sup> của mình. Với các thuật ngữ này trong bảo hiểm hàng hải, ngay chính các nhà làm luật, thẩm phán và luật sư của Anh còn có những tranh cãi trong việc giải thích. Với việc các nhà làm luật Việt Nam đã bỏ đi các cụm từ quan trọng nhất và không hề có giải thích cụ thể thêm, có thể nói rằng, quy định về nghĩa vụ cung cấp thông tin trong BLHH năm 1990 khó áp dụng trong thực tiễn.

Sau đó, Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2000 có quy định về nghĩa vụ cung cấp thông tin. Điều 19 Luật KDBH năm 2000 quy định, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm cung cấp đầy đủ thông tin liên quan đến hợp đồng bảo hiểm, giải thích các điều kiện, điều khoản bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm; còn bên mua bảo hiểm có trách nhiệm cung cấp đầy đủ thông tin liên quan đến đối tượng bảo hiểm cho doanh nghiệp bảo hiểm.

Lại một lần nữa sự không rõ ràng, cụ thể được tìm thấy trong quy định này. Khái niệm thông tin “đầy đủ” không được làm rõ, người mua bảo hiểm không thể biết được họ đã cung cấp thông tin đầy đủ về đối tượng bảo hiểm hay chưa, các công ty bảo hiểm bản khoản liệu họ đã giải thích đầy đủ cho bên mua bảo hiểm hay chưa.

---

<sup>8</sup> Tiếng Anh là : *Material* information or circumstances

<sup>9</sup> Tiếng Anh là: “*In the ordinary course of business*”

Giới hạn về phạm vi các thông tin phải cung cấp cũng không được làm rõ trong Luật KDBH năm 2000, cũng như trong Luật KDBH sửa đổi năm 2010; hơn nữa, ngay chính trong các quy định của các văn bản này cũng mâu thuẫn với nhau. Điều 19 Luật KDBH năm 2000 yêu cầu bên mua bảo hiểm phải cung cấp mọi thông tin liên quan đến đối tượng bảo hiểm. Trong khi đó, khoản 2, Điều 18 Luật KDBH năm 2000 quy định bên mua bảo hiểm phải kê khai đầy đủ, trung thực mọi chi tiết có liên quan đến hợp đồng bảo hiểm *theo yêu cầu của doanh nghiệp bảo hiểm*. Người mua bảo hiểm không biết được rằng lúc nào phải cung cấp mọi thông tin, lúc nào chỉ cần cung cấp các thông tin mà doanh nghiệp bảo hiểm yêu cầu.

## **1.2. Hợp đồng lao động**

Nghĩa vụ cung cấp thông tin trước khi giao kết hợp đồng lao động được quy định tại Điều 19 Bộ luật Lao động 2012.<sup>10</sup> Theo đó, cả hai bên trong hợp đồng lao động là người sử dụng lao động và người lao động có nghĩa vụ cung cấp thông tin cho bên kia biết các nội dung cần phải biết để quyết định có tiến hành giao kết hợp đồng hay không.

Trước khi giao kết hợp đồng, người sử dụng lao động có nghĩa vụ cung cấp cho người lao động các thông tin: công việc, địa điểm làm việc, điều kiện làm việc, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, an toàn lao động, vệ sinh lao động, tiền lương, hình thức trả lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, quy định về bảo vệ bí mật kinh doanh, bí mật công nghệ và vấn đề khác liên quan trực tiếp đến việc giao kết hợp đồng lao động mà người lao động yêu cầu.<sup>11</sup>

Người lao động có nghĩa vụ phải cung cấp cho người sử dụng lao động các thông tin về họ tên, tuổi, giới tính, nơi cư trú, trình độ học vấn, trình độ kỹ năng nghề, tình trạng sức

---

<sup>10</sup> Điều 19 BLLĐ 2012: “Nghĩa vụ cung cấp thông tin trước khi giao kết hợp đồng lao động: 1). Người sử dụng lao động phải cung cấp thông tin cho người lao động về công việc, địa điểm làm việc, điều kiện làm việc, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, an toàn lao động, vệ sinh lao động, tiền lương, hình thức trả lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, quy định về bảo vệ bí mật kinh doanh, bí mật công nghệ và vấn đề khác liên quan trực tiếp đến việc giao kết hợp đồng lao động mà người lao động yêu cầu. 2). Người lao động phải cung cấp thông tin cho người sử dụng lao động về họ tên, tuổi, giới tính, nơi cư trú, trình độ học vấn, trình độ kỹ năng nghề, tình trạng sức khỏe và vấn đề khác liên quan trực tiếp đến việc giao kết hợp đồng lao động mà người sử dụng lao động yêu cầu”.

<sup>11</sup> Khoản 1, Điều 19 BLLĐ 2012.

khoẻ và vấn đề khác liên quan trực tiếp đến việc giao kết hợp đồng lao động mà người sử dụng lao động yêu cầu.

Quy định về nghĩa vụ cung cấp thông tin giai đoạn tiền hợp đồng lao động đảm bảo quyền lợi của cả người lao động và người sử dụng lao động để họ biết một cách rõ ràng nhất các thông tin cần thiết của bên kia, giúp các bên có liên quan có khả năng đưa ra quyết định có giao kết hợp đồng hay không; sau đó, tạo thuận lợi cho quá trình thực hiện quyền và nghĩa vụ của các bên sau khi đã giao kết hợp đồng. Việc cung cấp thông tin của hai bên đảm bảo cho phía bên kia biết được các thông tin cơ bản nhất để người lao động xem xét xem người sử dụng lao động có đáp ứng được các yêu cầu của người lao động hay không, đặc biệt là về vấn đề tiền lương và điều kiện làm việc cũng như để người sử dụng lao động đánh giá các điều kiện của người lao động có đáp ứng được các điều kiện mà người sử dụng lao động đặt ra khi tuyển dụng hay không. Điều này sẽ đảm bảo cho việc giao kết hợp đồng sau này đúng theo nguyên tắc giao kết hợp đồng lao động là “*Tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác và trung thực*”.

### **1.3. Hợp đồng giao kết với người tiêu dùng**

Hợp đồng giữa thương nhân và người tiêu dùng cũng đề cập đến nghĩa vụ cung cấp thông tin tiền hợp đồng theo khoản 1 Điều 14 Luật Thương mại 2005: “thương nhân thực hiện hoạt động thương mại có nghĩa vụ thông tin đầy đủ, trung thực cho người tiêu dùng về hàng hoá và dịch vụ mà mình kinh doanh và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin đó”.<sup>12</sup> Cách quy định này đã chỉ ra những thông tin cụ thể mà thương nhân phải cung cấp đó là toàn bộ các thông tin về hàng hóa và dịch vụ mình cung cấp cho người tiêu dùng. Hơn nữa, đặc trưng của mối quan hệ hợp đồng này là được xác lập giữa một bên chuyên nghiệp về lĩnh vực cụ thể của mình với một bên được xem là không chuyên, cho nên, thương nhân phải chịu trách nhiệm về loại thông tin mà mình cung cấp. Việc quy định như vậy theo chúng tôi là phù hợp với thực tiễn và nguyên tắc công bằng trong Luật Thương mại 2005.

---

<sup>12</sup> Luật bảo vệ người tiêu dùng 2010 cũng có quy định về nghĩa vụ cung cấp thông tin cho người tiêu dùng Tại Điều 8.2; Điều 12.6 của Luật này.

Luật bảo vệ người tiêu dùng năm 2010 cũng thừa nhận nghĩa vụ cung cấp thông tin của nhà sản xuất, người cung cấp dịch vụ, người bán, thông qua việc ghi nhận quyền được yêu cầu người bán cung cấp thông tin đầy đủ và chính xác về hàng hóa, dịch vụ trước khi giao dịch, kèm theo đó là các thông tin liên quan đến bảo hành, khuyến mại, hướng dẫn sử dụng...<sup>13</sup> Quyền được cung cấp thông tin là quyền cơ bản, có vai trò quan trọng nhất để thực hiện các quyền khác trong việc bảo vệ quyền lợi chính đáng của người tiêu dùng.<sup>14</sup> Chỉ khi được cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác, người tiêu dùng mới có cơ hội thực hiện tốt các quyền còn lại.

## **2. Nghĩa vụ cung cấp thông tin trong hợp đồng dân sự**

### **2.1. Bộ luật Dân sự năm 2005**

BLDS năm 2005 có phạm vi áp dụng rất rộng, cho tất cả các loại hợp đồng dân sự theo nghĩa rộng<sup>15</sup> và trong Bộ luật Dân sự có các quy định áp dụng chung cho tất cả các loại hợp đồng dân sự. Tuy nhiên, trong khi BLDS năm 2005 không có quy định cụ thể về nghĩa vụ cung cấp thông tin giai đoạn tiền hợp đồng và được áp dụng chung cho các loại hợp đồng nói chung. Nghĩa vụ cung cấp thông tin giai đoạn tiền hợp đồng chỉ được quy định đối với một số hợp đồng dân sự như hợp đồng mua bán tài sản, hợp đồng bảo hiểm, quan hệ chuyển giao quyền, nghĩa vụ dân sự.<sup>16</sup>

Đối với hợp đồng mua bán tài sản, theo Điều 442 BLDS năm 2005, bên bán có nghĩa vụ cung cấp cho bên mua thông tin cần thiết về tài sản mua bán và hướng dẫn cách sử dụng tài sản đó. Nếu bên bán không thực hiện nghĩa vụ này thì bên mua có quyền yêu cầu bên bán phải thực hiện, và nếu bên bán vẫn không thực hiện thì bên mua có quyền huỷ bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.<sup>17</sup> Cách quy định như này thể hiện hai bất cập:

---

<sup>13</sup> Điều 8 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2010, Điều 4 Nghị định 99/2011/NĐ-CP Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

<sup>14</sup> Điều 8, Điều 12, Điều 13 Điều 18 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2010

<sup>15</sup> Bao gồm cả: “các quan hệ dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động”

<sup>16</sup> Điều 311, Điều 442, Điều 573 BLDSVN năm 2005; Phạm Sĩ Hải Quỳnh, “Cơ sở hình thành nghĩa vụ cung cấp thông tin trong giao kết hợp đồng bảo hiểm”, (2004) 3 Tạp chí Khoa học pháp lý.

<sup>17</sup> Điều 442 BLDS 2005

*Thứ nhất*, không nêu rõ thông tin nào là thông tin cần thiết. Các bên tham gia hợp đồng mua bán tài sản không thể xác định rõ phạm vi của các thông tin phải được các bên trao đổi, cung cấp. Điều này dẫn đến các bên có thể tranh chấp về việc có hay không một bên đã vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin trong giai đoạn tiền hợp đồng mua bán tài sản.

Trong một loại quan hệ dân sự khác, quan hệ chuyển giao quyền yêu cầu, Điều 311 BLDS năm 2005 yêu cầu người chuyển giao phải cung cấp thông tin và giấy tờ cần thiết cho người nhận chuyển giao. Tương tự như trên, Điều 311 BLDS năm 2005 cũng không quy định rõ về phạm vi các thông tin cần phải được chuyển giao.

*Thứ hai*, không nêu rõ thời hạn được thực hiện quyền yêu cầu cung cấp thông tin và thời hạn được thực hiện quyền yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu hoặc tuyên bố hủy bỏ hợp đồng. Trong trường hợp bên bán không thực hiện nghĩa vụ cung cấp thông tin, để thể hiện tinh thần thiện chí, bên mua có thể áp dụng chế tài thực hiện thực sự (hay còn được gọi là chế tài buộc thực hiện đúng hợp đồng), yêu cầu bên bán phải thực hiện nghĩa vụ cung cấp thông tin. Tuy nhiên, Điều 442 BLDS năm 2005 không nêu ra thời hạn để bên bán thực hiện và thời hạn bao lâu kể từ lúc yêu cầu thực hiện thực sự không được đáp ứng, cho đến lúc bên mua có quyền áp dụng chế tài tiếp theo, ví dụ như: yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu hoặc áp dụng chế tài hủy hợp đồng và yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại.

## **2.2 Những điểm mới về nghĩa vụ cung cấp thông tin trong giai đoạn tiền hợp đồng trong BLDS 2015**

BLDS 2015 đã quy định cụ thể về nghĩa vụ cung cấp thông tin tiền hợp đồng tại Điều 387 BLDS 2015 theo đó: ***Trường hợp một bên có thông tin ảnh hưởng đến việc chấp nhận giao kết hợp đồng của bên kia thì phải thông báo cho bên kia biết. Bên vi phạm quy định này mà gây thiệt hại thì phải bồi thường.*** Cách quy định này đã chỉ ra rằng một bên phải có nghĩa vụ cung cấp thông tin cho đối tác của mình trước khi các bên giao kết hợp đồng. Tuy nhiên, thông tin này bao gồm những thông tin gì? Đó là các thông tin liên quan trực tiếp như chất lượng, giá cả của đối tượng hợp đồng hay liên quan gián tiếp như thông tin về thị trường của đối tượng hợp đồng thì BLDS năm 2015 không đề cập. Tuy



nhiên, cũng phải chấp nhận rằng việc quy định cụ thể loại thông tin nào là rất khó cho nhà làm luật vì với mỗi loại hợp đồng thì thông tin cần cung cấp có thể rất khác nhau.<sup>18</sup> Chính vì vậy mà Điều 387 BLDS 2015 chỉ nêu lên vai trò của loại thông tin này đối với bên được cung cấp thông tin là các thông tin này ảnh hưởng đến việc chấp nhận giao kết hợp đồng của một bên. Có thể suy đoán rằng, loại thông tin này là rất quan trọng, thiết yếu đối với bên được cung cấp; để xem xét tính quan trọng và thiết yếu đó sẽ dẫn đến nhiều quan điểm trái chiều khi áp dụng vào các vụ việc thực tế. Điều này có thể làm cho các bên gặp nhiều vướng mắc trong việc giải quyết tranh chấp và gây khó khăn trong việc áp dụng các quy định về nghĩa vụ cung cấp thông tin trong thực tiễn.

Nếu các bên không thống nhất được và cũng không có cơ sở pháp lý nào để xác định ảnh hưởng của thông tin đến quyết định của bên kia, người cuối cùng quyết định về loại thông tin cần thiết sẽ do cơ quan giải quyết tranh chấp (tòa án hoặc trọng tài) dựa trên lẽ công bằng.<sup>19</sup> Đây là cách quy định, theo quan điểm của chúng tôi, phù hợp với cách lập pháp của nhiều nước trên giới.<sup>20</sup>

Để làm rõ quy định về nghĩa vụ cung cấp thông tin tiền hợp đồng, chúng tôi giả định tình huống: Bên A (Bên mua) và Bên B (Bên Bán) giao kết hợp đồng mua bán đất, theo đó, nếu Bên B biết được thông tin mà ảnh hưởng đến việc chấp nhận giao kết hợp đồng của bên A thì phải thông báo cho bên A biết. Do đó nếu Bên B biết là miếng đất này bị giải tỏa nhưng không thông báo cho bên A thì sẽ bị xem là vi phạm nghĩa vụ. Tuy nhiên Bên

---

<sup>18</sup> Các nhà làm luật Việt Nam có thể tham khảo Điều 1112-1 Bộ luật dân sự Pháp: “Bên nào biết thông tin có tầm quan trọng quyết định đến việc chấp nhận giao kết hợp đồng của bên kia thì phải báo cho bên kia biết ngay khi bên kia có lý do chính đáng để không biết thông tin này hoặc tin vào bên đó.

Tuy nhiên, nghĩa vụ cung cấp thông tin này không liên quan đến việc định giá của đối tượng hợp đồng.

Các thông tin có tầm quan trọng quyết định là các thông tin có quan hệ trực tiếp và cần thiết với nội dung của hợp đồng hoặc năng lực của các bên giao kết.

Bên nào viện dẫn quyền được cung cấp thông tin thì phải chứng minh rằng bên kia có nghĩa vụ cung cấp thông tin cho mình và bên có nghĩa vụ cung cấp thông tin có nghĩa vụ chứng minh việc thực hiện nghĩa vụ cung cấp thông tin của mình.

Các bên không thể hạn chế hoặc loại bỏ nghĩa vụ này.

Ngoài việc dẫn tới trách nhiệm bồi thường thiệt hại của bên vi phạm nghĩa vụ, việc vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin còn có thể dẫn tới khả năng hủy hợp đồng theo các điều kiện quy định tại các điều 1130 và tiếp theo”.

<sup>19</sup> Xem cách áp dụng tương tự pháp luật Điều 6. BLDS năm 2015

<sup>20</sup> Chúng ta có thể xem quy định về lẽ công bằng của pháp luật Pháp, cũng như quy định “hợp lý” (reasonable) ở pháp luật Anh Quốc cũng như một số Điều ước quốc tế.

B không chỉ vi phạm điều 387 BLDS 2015 mà còn vi phạm đến nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự là thiện chí và trung thực.<sup>21</sup> Trường hợp thứ hai, nếu Bên B biết Bên A nhằm lẩn về vấn đề gì liên quan đến miếng đất mà không thông báo cho Bên A thì Bên B có phải thông báo cho Bên A biết không? Trường hợp này để bảo vệ cho Bên A chúng ta có thể áp dụng được Điều 387 BLDS 2015 để bảo vệ quyền lợi. Trường hợp thứ 3, Bên A biết được rằng sẽ có một con đường đi qua trước mặt nhà Bên B và trong tương lai gần miếng đất này sẽ tăng giá, vậy Bên A có phải thông báo cho Bên B biết về vấn đề này không, giả sử rằng Bên B không biết và không thể biết thông tin này, nếu áp dụng đơn thuần Điều 387 BLDS 2015 sẽ cho ra cùng kết quả là Bên A phải có nghĩa vụ thông báo cho Bên B. Bởi vì, nếu không phải trong trường hợp cần tiền gấp, khi Bên B biết được thông tin này thì Bên B sẽ không bán nhà cho Bên A ngay, mà sẽ đợi đến khi con đường xuất hiện, nhưng điều này sẽ đặt ra câu hỏi trong thực tiễn Bên A sẽ làm như vậy không? Có lẽ trường hợp này sẽ làm cho Điều 387 BLDS 2015 khó được áp dụng trong thực tiễn.

Ngoài việc quy định trực tiếp về nghĩa vụ tiền hợp đồng như trên, BLDS 2015 đã có những quy định mới nhằm khắc phục phần nào sự bất cập trong quy định của BLDS năm 2005. Điều 443 BLDS năm 2015 quy định: “Bên bán có nghĩa vụ cung cấp cho bên mua thông tin cần thiết về tài sản mua bán và hướng dẫn cách sử dụng tài sản đó; nếu bên bán không thực hiện nghĩa vụ này thì bên mua có quyền yêu cầu bên bán ***phải thực hiện trong một thời hạn hợp lý***; nếu bên bán vẫn không thực hiện ***làm cho bên mua không đạt được mục đích giao kết hợp đồng*** thì bên mua có quyền hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.”

Điều 443 BLDS năm 2015 đã bổ sung cụm từ “trong một thời hạn hợp lý”. Như vậy, việc sửa đổi này phòng ngừa trường hợp người mua đã yêu cầu nhiều lần, trong một thời gian dài nhưng bên bán vẫn không thiện chí thực hiện nghĩa vụ cung cấp thông tin và có tình

---

<sup>21</sup> Nguyên tắc này được quy định ở Điều 3.3 BLDS 2015: Cá nhân, pháp nhân phải xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình một cách thiện chí, trung thực.

tạo khó khăn, cản trở cho bên mua trong việc nhận được thông tin và ngăn cản bên mua thực hiện quyền hủy bỏ hợp đồng.<sup>22</sup>

Tiếp theo, Điều 443 BLDS năm 2015 cũng nêu lên điều kiện để bên mua có thể áp dụng chế tài hủy hợp đồng, khi và chỉ khi việc không thực hiện nghĩa vụ cung cấp thông tin của bên bán làm cho bên mua không đạt được mục đích giao kết hợp đồng. Như vậy, sự vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin phải là một vi phạm cơ bản, thì bên mua mới có quyền hủy hợp đồng. Điều này là phù hợp, thống nhất với các phần khác trong BLDS về việc áp dụng chế tài hủy hợp đồng.<sup>23</sup>

### **3. Hậu quả pháp lý của việc vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin trong giai đoạn tiền hợp đồng**

Trách nhiệm do vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin tiền hợp đồng sẽ theo các quy định bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng hay theo hợp đồng. BLDS năm 2015 không đề cập cụ thể vấn đề này ở bất kỳ điều khoản nào, kể cả phần bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.<sup>24</sup> Tuy nhiên theo quan điểm của chúng tôi, thời điểm vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin này xảy ra trước thời điểm các bên giao kết hợp đồng, nên sẽ thuộc trách nhiệm do vi phạm ngoài hợp đồng.

Về chế tài được áp dụng nếu vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin, có thể thấy Điều 387 BLDS 2015 chỉ đề cập đến chế tài bồi thường thiệt hại mà không đề cập đến quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu của bên bị vi phạm. Theo ý kiến của chúng tôi, đây là sự thiếu sót lớn của Điều 387. BLDS nên bổ sung quyền yêu cầu này cho bên bị vi phạm. Cơ sở cho việc bổ sung là, một trong những hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu ở Việt Nam, các bên sẽ được đưa trở về trạng thái ban đầu, đồng thời bên vi phạm phải bồi thường thiệt hại.<sup>25</sup> Việc quy định như vậy giúp bảo vệ cho bên bị vi phạm. Bởi vì, nếu xét về nguyên tắc tự nguyện, khi giao dịch dân sự thì bên bị vi phạm

---

<sup>22</sup> Đỗ Văn Đại, *Bình luận khoa học: Những điểm mới của Bộ luật dân sự năm 2015*, (NXB Hồng Đức, 2016), tr.409

<sup>23</sup> Điều 423 BLDS năm 2015

<sup>24</sup> Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng được quy định tại Chương XX của BLDS năm 2015

<sup>25</sup> Điều 131 BLDS 2015

có thể sẽ không tham gia vào hợp đồng đó nếu họ biết được thông tin mà đối tác không cung cấp. Do đó, nếu chỉ quy định là bồi thường thiệt hại mà không cho quyền yêu cầu giao dịch vô hiệu, trong nhiều trường hợp không bảo vệ được quyền lợi hợp pháp của bên bị vi phạm.

Ở đây cũng lưu ý, trong trường hợp bên có nghĩa vụ cung cấp thông tin vi phạm nghĩa vụ này do bên kia không hướng dẫn đầy đủ cho bên vi phạm, bên bị vi phạm cũng phải chịu một phần trách nhiệm đối với thiệt hại xảy ra. Ví dụ, theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm, thuyền trưởng và máy trưởng của tàu biển phải có chứng chỉ hành nghề, nhưng bên công ty bảo hiểm không kiểm tra, không yêu cầu bên mua bảo hiểm cung cấp những thông tin trên và vẫn ký kết hợp đồng bảo hiểm. Về nguyên tắc, hợp đồng bảo hiểm tàu biển này sẽ bị tuyên bố vô hiệu. Tuy nhiên, bên công ty bảo hiểm vẫn phải chịu trách nhiệm bồi thường một phần thiệt hại cho người mua bảo hiểm.<sup>26</sup>

#### **4. Nghĩa vụ cung cấp thông tin giai đoạn tiền hợp đồng theo pháp luật của các nước trên thế giới và các quy định trong pháp luật quốc tế**

Các nước theo hệ thống pháp luật Common Law thông thường không đòi hỏi các bên phải có nghĩa vụ cung cấp thông tin trong giai đoạn tiền hợp đồng, trừ một số loại hợp đồng đặc biệt. Theo pháp luật các nước này, khi giữa các bên chưa hình thành một hợp đồng chính thức, các bên không có nghĩa vụ theo hợp đồng và không phải chịu trách nhiệm đối với việc không cung cấp hoặc cung cấp thông tin không đầy đủ trong giai đoạn tiền hợp đồng, trừ khi các bên có thỏa thuận khác hoặc có sự lừa dối trong việc cung cấp thông tin.<sup>27</sup>

Ngược lại, hầu hết pháp luật của các nước theo hệ thống pháp luật Civil Law đều đưa ra các quy định liên quan đến nghĩa vụ cung cấp thông tin đối với các bên trong giai đoạn tiền hợp đồng. Cơ sở pháp lý hình thành nghĩa vụ này xuất phát từ nguyên tắc trung thực

---

<sup>26</sup> Đỗ Văn Đại, “Nghĩa vụ thông tin trong pháp luật hợp đồng Việt Nam”, (2007) 11 Tạp chí Nhà nước và pháp luật 22, tr.24; xem thêm Quyết định số 93/GĐT-DS ngày 26/05/2003 của Tòa dân sự, Tòa án nhân dân Tối cao

<sup>27</sup> J Klein, “Precontractual liability and the duty of good faith negotiation in international transactions” (1995) 17 Hous.J.Int'l L. 1, tr16

và thiện chí trong quá trình đàm phán và thực hiện hợp đồng.<sup>28</sup> Ở các nước này, nguyên tắc trung thực và thiện chí được ghi nhận và đề cao, theo đó, nghĩa vụ cung cấp thông tin là nghĩa vụ bổ sung, cụ thể hóa nguyên tắc thiện chí và trung thực. Nghĩa vụ cung cấp thông tin bao gồm: trả lời cho bên kia những câu hỏi liên quan đến hợp đồng; khuyến cáo bên kia khi họ tin tưởng vào một thông tin sai lầm, trừ trường hợp lẽ ra bên kia phải nhận ra được nếu cẩn trọng hơn.<sup>29</sup>

Đáng lưu ý, theo pháp luật của Pháp, đối với một số hợp đồng chuyên biệt, bên có nghĩa vụ cung cấp thông tin còn phải tìm kiếm thông tin mà người thực hiện công việc kinh doanh thông thường của mình biết và phải biết để cung cấp cho đối tác của mình. Như vậy, nghĩa vụ cung cấp thông tin không chỉ giới hạn ở cung cấp thông tin đã có, mà còn phải tìm kiếm thông tin cần thiết khác để cung cấp cho đối tác.<sup>30</sup>

Tuy nhiên, ở các nước theo hệ thống pháp luật Civil law, có hai luồng quan điểm khác nhau về cơ sở pháp lý cho việc quy trách nhiệm do vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin. *Thứ nhất*, theo pháp luật của Pháp, trách nhiệm do vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin được xác định theo trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng. Bởi vì, giữa hai bên chưa hình thành hợp đồng, nên việc xác định trách nhiệm trong giai đoạn tiền hợp đồng phải dựa trên các nguyên tắc của trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng. *Thứ hai*, theo pháp luật của Đức, dựa trên nguyên tắc *culpa in contrahendo*, trách nhiệm do vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin là trách nhiệm theo hợp đồng.<sup>31</sup> Theo nguyên tắc này, một bên không có quyền tạo ra niềm tin về một hợp đồng sẽ được hình thành, nếu như bản thân họ không mong muốn như vậy. Bên có lỗi trong việc đàm phán phải chịu trách nhiệm bồi thường do việc hợp đồng bị tuyên bố vô hiệu hoặc làm cho hợp đồng không được thực hiện. Các bên tham gia đàm phán có nghĩa vụ đàm phán với tinh thần trung thực và thiện chí.

---

<sup>28</sup> J Klein, “Precontractual liability and the duty of good faith negotiation in international transactions” (1995) 17 Hous.J.Int’l L. 1, tr17

<sup>29</sup> Đỗ Văn Đại, *Luật hợp đồng Việt Nam- Bản án và bình luận bản án*, (NXB CTQG, 2013)

<sup>30</sup> Đỗ Văn Đại, “Nghĩa vụ thông tin trong pháp luật hợp đồng Việt Nam”, (2007) 11 Tạp chí Nhà nước và pháp luật 22, tr.25

<sup>31</sup> J Klein, “Precontractual liability and the duty of good faith negotiation in international transactions” (1995) 17 Hous.J.Int’l L. 1, tr17

Về các quy định trong pháp luật quốc tế, Bộ nguyên tắc của Unidroit về hợp đồng thương mại quốc tế (Unidroit),<sup>32</sup> Bộ nguyên tắc luật hợp đồng Châu Âu (PECL) và Công ước Viên về hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế 1980 (CISG) gián tiếp quy định nghĩa vụ cung cấp thông tin trong giai đoạn tiền hợp đồng, thông qua các quy định về nguyên tắc thiện chí và trung thực.

Theo đó, hành vi cố tình không cung cấp thông tin hoặc cố tình cung cấp thông tin không chính xác bị coi là hành vi gian dối; dẫn đến hậu quả pháp lý là hợp đồng bị tuyên bố vô hiệu hoặc bên bị vi phạm có quyền tuyên bố hủy hợp đồng. Ví dụ như, theo điều 3.2.5 của Bộ nguyên tắc Unidroit 2010,<sup>33</sup> một bên có quyền tuyên bố hợp đồng vô hiệu khi bên kia cố tình không cung cấp thông tin mà đáng lẽ phải được cung cấp theo tập quán hoặc thói quen thương mại thông thường và việc cố tình không cung cấp, che đậy thông tin này dẫn đến việc ký kết hợp đồng của một bên. Tương tự, Điều 4.107 của Bộ nguyên tắc luật hợp đồng Châu Âu, hợp đồng bị tuyên bố vô hiệu khi một bên gian dối không cung cấp một thông tin mà theo nguyên tắc thiện chí buộc phải cung cấp.

So sánh với các quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật của các nước trên thế giới có quy định rõ ràng, cụ thể hơn về loại thông tin cần phải cung cấp; và ngoài việc áp dụng chế tài bồi thường thiệt hại thực tế phát sinh do hành vi vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin, bên bị vi phạm còn có quyền tuyên bố hủy hợp đồng<sup>34</sup> hoặc tuyên bố hợp đồng vô hiệu khi bên có nghĩa vụ cố tình không cung cấp thông tin hoặc cố tình cung cấp thông tin không chính xác,<sup>35</sup> chứ không chỉ giới hạn trong trường hợp hành vi vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin cấu thành vi phạm cơ bản hợp đồng.<sup>36</sup> Các quy định này giúp làm rõ nội dung của nguyên tắc trung thực và thiện chí trong giai đoạn tiền hợp đồng, bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của các bên tham gia đàm phán hợp đồng và đảm bảo tính ổn định, chắc chắn của hợp đồng giữa các bên.

---

<sup>32</sup> Điều 3.2.5 Bộ nguyên tắc Unidroit 2010, hành vi không cung cấp thông tin sẽ bị coi là hành vi lừa dối; Điều 9.1.15 Unidroit: chuyển giao quyền yêu cầu

<sup>33</sup> Điều 3.8 Bộ nguyên tắc của Unidroit 2004 có quy định tương tự

<sup>34</sup> Pháp luật của Đức

<sup>35</sup> Pháp luật của Pháp

<sup>36</sup> Điều 443 Bộ luật dân sự Việt Nam năm 2015; xem thêm Điều 3 (13) Luật Thương mại năm 2005

## **Kết luận**

Nghĩa vụ cung cấp thông tin tiền hợp đồng đã hình thành trong pháp luật Việt Nam từ lâu ở một số hợp đồng chuyên biệt nhưng chưa có quy định nói chung cho các loại hợp đồng về nghĩa vụ này. BLDS năm 2015 đã có sự đổi mới khi quy định cụ thể nghĩa vụ cung cấp thông tin tại Điều 387 BLDS 2015, cũng như có những bổ sung nhằm khắc phục những vấn đề mà BLDS năm 2005 để lại. Tuy nhiên, để áp dụng nghĩa vụ cung cấp thông tin tiền hợp đồng theo BLDS năm 2015 vào thực tiễn sẽ vẫn còn khoảng trống cần quy định và giải thích cụ thể. Ngoài ra vấn đề xem xét việc vi phạm nghĩa vụ này là ngoài hợp đồng hay vi phạm hợp đồng vẫn còn bỏ ngỏ mà chúng ta cần làm rõ trong nghiên cứu.

## **Tài liệu tham khảo**

### **Tài liệu Tiếng Việt**

1. Đỗ Văn Đại, “Nghĩa vụ thông tin trong pháp luật hợp đồng Việt Nam”, (2007) 11 Tạp chí Nhà nước và pháp luật 22
2. Đỗ Văn Đại, *Luật hợp đồng Việt Nam- Bản án và bình luận bản án*, (NXB CTQG, 2013)
3. Đỗ Văn Đại, *Bình luận khoa học: Những điểm mới của Bộ luật dân sự năm 2015*, (NXB Hồng Đức, 2016)
4. Nguyễn Anh Thư, “Đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định liên quan đến nguyên tắc thiện chí trong Bộ luật dân sự Việt Nam năm 2005”, (2014) 3 Tạp chí Luật học 61
5. Phạm Sĩ Hải Quỳnh, “Cơ sở hình thành nghĩa vụ cung cấp thông tin trong giao kết hợp đồng bảo hiểm”, (2004) 3 Tạp chí Khoa học pháp lý

### **Tài liệu Tiếng Anh**

6. F. Kessler and E. Fine, “Culpa in contrahendo, bargain in good faith and freedom of contract: a comparative study”, (1964) 77 Harv.L.Rev. 401
7. E. Farnsworth, “Precontractual liability and preliminary agreements: fair dealing and failed negotiation”, (1987) 87 Colum.L.Rev. 217
8. J Klein, “Precontractual liability and the duty of good faith negotiation in international transactions” (1995) 17 Hous.J.Int’l L. 1